Chi tiết mã HS 4805.24.00

Mã HS	4805.24.00
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): / - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:52:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48052400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7500
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7500
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7500
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7212
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7167
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7167
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7167
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7167
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7167
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7167
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7217
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7217
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7217
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7217
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7217
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7218
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7218
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7218
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7218
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7218
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7218
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7219
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7173
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7175
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7175
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7175
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7175
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7175
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7175
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7203
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7203
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7203
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7203
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7203
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7203
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7249
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7249
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7249
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7249
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7249
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7229
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7229
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7229
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7229
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7229
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7229
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7238
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7238
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7238
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7238
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7238
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7238
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7230
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7230
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7230
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7230
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7230
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7230
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7231
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7231
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7231
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7231
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7231
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7197
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7197
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7197
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7197
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7197
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7197
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7197
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7232
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7232
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7232
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7232
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7232
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7232
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7232
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7232
RCEP B	2024	2024	8	B!F7232
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7232
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7232
RCEP B	2027	2027	6	B!I7232
RCEP C	2022	2022	*	C!D7232
RCEP C	2023	2023	*	C!E7232
RCEP C	2024	2024	*	C!F7232
RCEP C	2025	2025	*	C!G7232
RCEP C	2026	2026	*	C!H7232
RCEP C	2027	2027	*	C!I7232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7232
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7232
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7232
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7232
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7232
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7232
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7235
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7235
RCEP E	2024	2024	8	E!F7235
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7235
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7235
RCEP E	2027	2027	6	E!I7235
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7232
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7232
RCEP F	2024	2024	8	F!F7232
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7232
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7232
RCEP F	2027	2027	6	F!I7232
VIFTA	2024	2024	9	VI!F6691
VIFTA	2025	2025	8	VI!G6691
VIFTA	2026	2026	7	VI!H6691
VIFTA	2027	2027	6	VI!I6691

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.24.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4805.24.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7500), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.